

Số: 82 /PA-BBT

Phú Quốc, ngày 13 tháng 3 năm 2026

PHƯƠNG ÁN PHÊ DUYỆT

Về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 An Thới và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai; Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

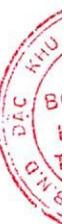
Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;



Căn cứ Nghị Quyết 66.1/2025/NQ-CP ngày 18/07/2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc lập mới, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch phân khu đối với khu vực hình thành đô thị khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị Quyết 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ về việc tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 18/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thông qua bổ sung Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch thực hiện trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Ban hành bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-BQLKKTTPQ ngày 01/9/2017 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-BQLKKTTPQ ngày 19/8/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị An Thới tại phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 2.607.493,3m²;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 02/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 14/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành lệnh xây dựng công trình khẩn cấp Dự án Khu tái định cư An Thới;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-BQLKKTTPQ ngày 11/7/2025 của Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Phú Quốc về việc Phân công nhiệm vụ thực hiện Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp Dự án Khu tái định cư An Thới;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/09/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Kiên Giang Về thẩm quyền thực hiện thủ tục đất đai và thủ tục hành chính về đất đai trong thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh chưa phân cấp, ủy quyền và ban hành bộ thủ tục hành chính theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Kiên Giang Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh An Giang thực hiện Nghị quyết của Quốc hội quy định một số chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10179/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc Ban hành Quy định về hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn đặc khu Phú Quốc đối với dự án Khu tái định cư An Thới;

Căn cứ Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 An Thới và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 An Thới và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo số 768/TB-VP ngày 27/6/2025 của về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại cuộc họp Triển khai và giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án công trình phục vụ APEC 2027;

Căn cứ Thông báo số 752/TB-UBND ngày 28/8/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc triển khai thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

Căn cứ Thông báo số 224/TB-UBND ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc triển khai thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội

vì lợi ích quốc gia, công cộng (thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

Căn cứ Thông báo số 80-TB/ĐU ngày 24/12/2025 của Đảng ủy đặc khu Phú Quốc về Kết luận của Ban thường vụ Đảng ủy đặc khu về việc thực hiện hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 31/7/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 3087/QLĐĐ-KTPTQĐ ngày 01/12/2025 của Cục Quản lý đất đai v/v trả lời Công văn số 4736/SNMT-CCQLĐĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 10/BB-UBND ngày 16/7/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc họp dân để phổ biến, tiếp nhận ý kiến của các hộ dân về việc thu hồi đất tại dự án Khu tái định cư An Thới (23,87ha), khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 264/BB-UBND ngày 05/11/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc làm việc, trao đổi các nội dung liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn đặc khu Phú Quốc;

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 37/BB-HĐ ngày 11/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 62/BB-HĐTĐGD ngày 11/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất đặc khu Phú Quốc về việc Hợp thẩm định giá đất cụ thể dự án Khu tái định cư An Thới tại khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản điều tra, đo đạc, khảo sát đất đai, cây trồng, vật kiến trúc của các hộ dân trong khu vực quy hoạch dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Phương án số 37/PA-TTKTTNMT ngày 12/03/2026 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu Tái định cư An Thới tại khu phố 4 An Thới và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Tổng diện tích quy hoạch dự án Khu Tái định cư An Thới là 238.789,6 m² (23,87 ha), diện tích đã lập phương án đợt 1 là 181.512,3m² (18,15ha), diện tích đã lập phương án đợt 2 là 30.045,6m² (3,0ha), hiện nay diện tích đủ điều kiện lập phương án đợt 3 là 23.015,2 (2,3ha) với 98 hộ dân, thiệt hại 803 cây trồng các loại, thiệt hại 68 căn nhà xây, 11 căn nhà tạm và các công trình phụ khác.

A. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

- Tổ chức họp với người có đất trong khu vực quy hoạch dự án: Căn cứ Biên bản số 10/BB-UBND ngày 16/7/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc họp dân để phổ biến, tiếp nhận ý kiến của các hộ dân về việc thu hồi đất tại dự án Khu tái định cư An Thới (23,87ha), khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

- Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 31/7/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

- Thông báo thu hồi đất từ số 43/TB-UBND đến số 232/TB-UBND ngày 31/7/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

- Thông báo thu hồi đất từ số 1058/TB-UBND đến số 1070/TB-UBND ngày 08/10/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

- Thông báo sửa đổi thông báo thu hồi đất từ số 1019/TB-UBND đến số 1057/TB-UBND ngày 08/10/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

- Thông báo thu hồi đất từ số 4223/TB-UBND đến số 4423/TB-UBND ngày 19/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

- Thông báo số 752/TB-UBND ngày 28/8/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc triển khai thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

- Thông báo số 132/TB-UBND ngày 14/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc triển khai thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

- Thông báo số 224/TB-UBND ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc triển khai thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (thực hiện dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang);

- Đăng báo số 7201 ngày 17/9/2025; Số 7202 ngày 18/9/2025; Số 7203 ngày 19/9/2025;

- Xét duyệt nguồn gốc đất đai, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ tái định cư và các chính sách khác theo Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc;

- Xét duyệt nguồn gốc đất đai, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ tái định cư và các chính sách khác theo Biên bản số 37/BB-HĐ ngày 11/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc;

- Xét duyệt nguồn gốc đất đai, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ tái định cư và các chính sách khác theo Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc;

- Xét duyệt nguồn gốc đất đai, hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ tái định cư và các chính sách khác theo Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc;

- Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

- Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

- Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

- Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

- Căn cứ Thông báo số 02/TB-BBT ngày 09/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu Tái định cư An Thới tại khu phố 4 An Thới và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

- Thông báo số 08/TB-BBT ngày 22/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

- Thông báo số 118/TB-BBT ngày 09/02/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc niêm yết dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

- Biên bản niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 09/01/2026.

- Biên bản kết thúc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 20/01/2026.

- Biên bản niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 22/01/2026.

- Biên bản kết thúc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 02/02/2026.

- Biên bản niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 09/02/2026.

- Biên bản kết thúc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 24/02/2026.

- Tờ trình phê duyệt phương án số 141/TTr-BBT ngày 13/3/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đề nghị phê duyệt phương án dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

B. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

1. Về đất đai: Các loại đất cụ thể như sau:

Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m²)
Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.779,4
Đất ở đô thị	ODT	235,8
Tổng cộng		23.015,2

2. Hộ gia đình, cá nhân có đất:

Hộ gia đình, cá nhân	Số hộ	Diện tích (m²)	Loại đất
Tổng	67	23.015,2	
Hộ gia đình, cá nhân có đất	66	22.679,2	Đất trồng cây lâu năm
Hộ gia đình, cá nhân có đất	01	336,0	Đất trồng cây lâu năm + Đất ở đô thị

Đơn giá căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Ban hành bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Diễn giải
Tổng	9.655,3		
CLN - VT1 - Các tuyến đường khác có nền đường \geq 3m được trải bê tông hoặc nhựa - CĐN	8.191,6	1.350.000	450.000 x 3 lần
CLN - VT1 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973) - CĐN	17,2	1.350.000	450.000 x 3 lần
CLN - VT1 - Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B) đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - giáp ranh xã Dương Tơ - CĐN	109,7	1.350.000	450.000 x 3 lần
CLN - VT2 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973) - CĐN	1.336,8	918.000	306.000 x 3 lần

4. Phương án bố trí tái định cư: Có 35 hộ đủ điều kiện giao 36 nền tái định cư có thu tiền sử dụng đất.

Căn cứ Điều 111 Luật Đất đai năm 2024; Điều 18, Điều 19 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang.

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

3. Phương án hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

– Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

6. Phương án di chuyển tài sản:

Loại bồi thường/ hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá
Tổng cộng		40	
Di chuyển trong phạm vi đặc khu có diện tích sàn trên 100m ²	hộ	20	17.000.000
Di chuyển trong phạm vi đặc khu có diện tích sàn từ 50m ² - 100m ²	hộ	20	13.000.000

7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: ((7.1-7.7)+7.2+7.3+7.4+7.5+7.6+7.8+7.9): ((42.103.397.700 – 0) + 261.090.800 + 41.096.504.038 + 600.000.000 + 12.457.157.400 + 873.698.580 + 0 + 54.539.435 = 97.446.387.953 đồng.

(Chín mươi bảy tỷ, bốn trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng)

7.1. Kinh phí bồi thường về đất: 42.103.397.700 đồng.

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 62/BB-HĐTĐGD ngày 11/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất đặc khu Phú Quốc về việc Hợp thẩm định giá đất cụ thể dự án Khu tái định cư An Thới tại khu phố 4 và khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
Tổng	23.015,2		42.103.397.700
CLN - VT1 - Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	5.991,6	1.679.000	10.059.896.400

Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá bồi thường (đồng)	Thành tiền bồi thường (đồng)
CLN - VT1 - Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa - CĐN	8.191,6	1.679.000	13.753.696.400
CLN - VT1 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973)	36,2	2.160.000	78.192.000
CLN - VT1 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973) - CĐN	17,2	2.160.000	37.152.000
CLN - VT1 - Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B) đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - giáp ranh xã Dương Tơ	969,1	3.015.000	2.921.836.500
CLN - VT1 - Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B) đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - giáp ranh xã Dương Tơ - CĐN	109,7	3.015.000	330.745.500
CLN - VT2 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973)	1.898,5	1.469.000	2.788.896.500
CLN - VT2 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973) - CĐN	1.336,8	1.469.000	1.963.759.200
CLN - VT2 - Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B) đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - giáp ranh xã Dương Tơ	4.228,7	2.050.000	8.668.835.000
ODT - VT1 - Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	142,5	7.220.000	1.028.850.000
ODT - VT2 - Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	93,3	5.054.000	471.538.200

7.2. Kinh phí bồi thường cây trồng, hoa màu: 261.090.800 đồng.

Đơn giá bồi thường cây trồng theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh An Giang ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Loại cây	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Tổng		803		261.090.800
Băng lãng D	cây	2	2.400.000	4.800.000
Băng lãng E	cây	6	360.000	2.160.000
Bơ D	cây	1	356.000	356.000

Loại cây	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Bông giấy C	cây	4	450.000	1.800.000
Bông trang C	cây	1	450.000	450.000
Bưởi C	cây	2	473.000	946.000
Cau C	cây	5	291.000	1.455.000
Cau D	cây	1	70.000	70.000
Chanh C	cây	3	283.000	849.000
Chanh D	cây	2	93.000	186.000
Chôm chôm C	cây	2	517.000	1.034.000
Chùm ngây E	cây	1	120.000	120.000
Chuối A	cây	72	132.000	9.504.000
Chuối B	cây	109	76.000	8.284.000
Chuối C	cây	153	34.000	5.202.000
Cóc A	cây	2	800.000	1.600.000
Cóc B	cây	2	580.000	1.160.000
Cóc C	cây	1	360.000	360.000
Dâu tằm E	cây	4	120.000	480.000
Điều A	cây	4	1.068.000	4.272.000
Điều B	cây	1	679.000	679.000
Điều C	cây	2	308.000	616.000
Điều D	cây	2	150.000	300.000
Đinh lăng C	cây	13	450.000	5.850.000
Đinh lăng D	cây	2	390.000	780.000
Đu đủ A	cây	8	248.000	1.984.000
Đu đủ B	cây	5	146.000	730.000
Đu đủ C	cây	9	45.000	405.000
Dừa A	cây	28	1.708.000	47.824.000
Dừa B	cây	5	1.122.000	5.610.000
Dừa C	cây	10	494.000	4.940.000
Dừa D	cây	22	211.000	4.642.000
Hạnh C	cây	1	134.000	134.000
Hoa màu (bông)	m2	5	5.000	25.000
Khế A	cây	1	667.000	667.000
Khế B	cây	1	360.000	360.000
Khế C	cây	1	228.000	228.000
Khoai mì A	m2	5	10.000	50.000
Lá lốt C	m2	1	12.000	12.000
Mai C	cây	8	450.000	3.600.000
Mai chiếu thủy D	cây	1	390.000	390.000
Mai D	cây	1	390.000	390.000
Mai E	cây	1	72.000	72.000
Mận A	cây	2	1.713.000	3.426.000
Mận B	cây	3	997.000	2.991.000
Mãng cầu A	cây	1	979.000	979.000
Mãng cầu B	cây	2	554.000	1.108.000
Mãng cầu C	cây	6	293.000	1.758.000
Mãng cầu D	cây	1	120.000	120.000
Me D	cây	4	275.000	1.100.000
Mít A	cây	4	2.236.000	8.944.000

Loại cây	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Mít B	cây	3	1.632.000	4.896.000
Mít C	cây	5	758.000	3.790.000
Mít D	cây	15	180.000	2.700.000
Nguyệt quế C	cây	1	450.000	450.000
Nguyệt quế D	cây	1	390.000	390.000
Nhãn A	cây	2	1.713.000	3.426.000
Nhãn C	cây	2	517.000	1.034.000
Nhãn D	cây	1	202.000	202.000
Nhàu D	cây	1	600.000	600.000
Ôi A	cây	1	571.000	571.000
Ôi B	cây	5	337.000	1.685.000
Ôi C	cây	2	203.000	406.000
Ôi D	cây	3	70.000	210.000
Phát tài B	cây	1	780.000	780.000
Phát tài C	cây	17	450.000	7.650.000
Rau màu A	m2	25	12.000	300.000
Rau màu các loại A	m2	9	12.000	108.000
Sa bô B	cây	1	997.000	997.000
Sầu riêng D	cây	1	900.000	900.000
Sim A	cây	5	64.000	320.000
Sim B	cây	7	50.000	350.000
Sim C	cây	9	25.000	225.000
Sứ quân tử B	cây	2	780.000	1.560.000
Sứ quân tử C	cây	4	450.000	1.800.000
Sứ quân tử C	cây	2	450.000	900.000
Sứ quân tử D	cây	2	390.000	780.000
Sung E	cây	4	60.000	240.000
Tầm ruột A	cây	1	667.000	667.000
Táo C	cây	1	283.000	283.000
Tràm bông vàng D	cây	4	1.080.000	4.320.000
Tràm bông vàng Đ	cây	7	480.000	3.360.000
Tràm bông vàng E	cây	20	180.000	3.600.000
Tràm bông vàng G	cây	41	36.000	1.476.000
Tràm nước G	cây	7	8.400	58.800
Tràm nước H	cây	5	6.000	30.000
Trúc từ 50 cây đến dưới 100 cây/bụi	bụi	18	420.000	7.560.000
Trứng cá B	cây	1	50.000	50.000
Vải B	cây	1	899.000	899.000
Vôi D	cây	1	600.000	600.000
Vú sữa B	cây	1	1.632.000	1.632.000
Vú sữa C	cây	4	758.000	3.032.000
Vú sữa D	cây	1	288.000	288.000
Xà cừ E	cây	1	180.000	180.000
Xanh D	cây	3	600.000	1.800.000
Xanh G	cây	1	60.000	60.000
Xoài A	cây	4	4.240.000	16.960.000
Xoài B	cây	7	3.064.000	21.448.000
Xoài C	cây	9	1.035.000	9.315.000

Loại cây	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Xoài D	cây	1	400.000	400.000

7.3. Kinh phí hỗ trợ vật kiến trúc: 41.096.504.038 đồng.

Căn cứ Quyết định số 10179/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc ngày 31/12/2025 về việc Ban hành Quy định đối với người sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất được tạo lập trái quy định của pháp luật khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn đặc khu Phú Quốc đối với dự án Khu tái định cư An Thới;

Đơn giá hỗ trợ vật kiến trúc theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Biên bản số 09/BB-TTĐ ngày 08/01/2026 của Tổ thẩm định giá trị dự toán về việc thẩm định giá trị dự toán các nhà, nhà ở, vật kiến trúc, công trình phụ không có trong đơn giá bồi thường đối với dự án Tái định cư An Thới.

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
Tổng		24.378,095	715,101		41.096.504.038	
Ao cá	m3	398,100	0	không hỗ trợ		
bê tông (đáy hòm non bộ) x 90%	m3	0,570	0,00	2.036.769	1.160.958	2.263.077 giá dự toán x 90% = 2.036.769 đồng/m3
Bê tông (máng xối) x 90%	m3	1,203	0,00	2.704.619	3.253.657	3.005.132 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.704.619 đồng/m3
Bê tông (sau) SN.02 x 90%	m2	2,250	0,00	295.078	663.926	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Bê tông (sino hàng ba) x 90%	m3	1,040	0,00	4.676.799	4.863.871	5.196.443 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.676.799 đồng/m3
Bê tông (sinô hàng ba) x 90%	m3	1,248	0,00	4.676.799	5.836.645	5.196.443 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.676.799 đồng/m3
Bê tông (trụ bàn thiêng) x 90%	m3	0,080	0,00	5.994.000	479.520	6.660.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.994.000 đồng/m3
bê tông (WC) x 90%	m3	3,805	0,00	2.036.769	7.749.906	2.263.077 giá dự toán x 90% = 2.036.769 đồng/m3
Bê tông cốt thép (mái đôn) x 90%	m3	0,665	0,00	5.712.071	3.798.527	6.346.745 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.712.071 đồng/m3
bê tông sinô x 90%	m3	0,536	0,00	2.704.619	1.449.676	3.005.132 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.704.619 đồng/m3
bê tông trần hàng ba x 90%	m3	1,768	0,00	4.676.799	8.268.581	5.196.443 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.676.799 đồng/m3
Bồn 20 không nắp (bồn cá) x 90%	m3	3,850	0,00	995.279	3.831.824	1.105.865 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 995.279

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
						đồng/m ³
Bồn bê tông cốt thép dày 20 không nắp x 90%	m ²	14,080	0,00	1.380.011	19.430.555	1.533.345 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.380.011 đồng/m ²
Bồn xây 10 nắp tám xi măng x 90%	m ³	3,744	0,00	800.308	2.996.353	889.231 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 800.308 đồng/m ³
Bồn xây 20 không nắp x 90%	m ³	1,200	0,00	995.279	1.194.335	1.105.865 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 995.279 đồng/m ³
Cây nước không tay bơm x 90%	cây	1,000	0,00	3.793.079	3.793.079	4.214.532 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.793.079 đồng/cây
Chuồng gà (nền xi măng, vách tol) x 90%	m ²	22,050	0,00	873.908	19.269.671	971.009 giá dự toán x 90% = 873.908 đồng/m ²
Chuồng gà NTC.01 x 90%	m ²	24,000	0,00	1.229.116	29.498.784	1.230.346 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.229.116 đồng/m ²
Chuồng gà x 90%	m ²	18,230	0,00	873.908	15.931.343	971.009 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 873.908 đồng/m ²
Chuồng vịt x 90%	m ²	15,000	0,00	748.631	11.229.465	831.812 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 748.631 đồng/m ²
Công đào	m ³	56,950	0,00	không hỗ trợ		
Công đào ao	m ³	637,700	0,00	không hỗ trợ		
Công hàng rào song sắt, trụ bê tông, xây 10 tô 2 mặt HR.13 x 90%	m ²	18,000	0,00	1.238.791	22.298.238	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Đá (hòn non bộ) x 90%	m ³	0,392	0,00	2.132.067	835.770	2.368.963 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.132.067 đồng/m ³
Đà bê tông cốt thép (hàng rào) x 90%	m ³	0,560	0,00	2.036.769	1.140.591	2.263.077 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.036.769 đồng/m ³
Đà bê tông cốt thép x 90%	m ³	1,047	0,00	2.036.769	2.132.497	2.263.077 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.036.769 đồng/m ³
Đá hoa cương (bậc) x 90%	m ²	3,080	0,00	1.398.600	4.307.688	1.554.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.398.600 đồng/m ²
Đá hoa cương (bếp) x 90%	m ²	21,477	0,00	1.398.600	30.037.732	1.554.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.398.600 đồng/m ²
Đá hoa cương (quầy bếp) x 90%	m ²	1,350	0,00	1.398.600	1.888.110	1.554.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.398.600 đồng/m ²
Đá hoa cương mặt chính nhà x 90%	m ²	22,060	0,00	1.398.600	30.853.116	1.554.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.398.600 đồng/m ²
Đá hoa cương x 90%	m ²	16,910	0,00	1.398.600	23.650.326	1.554.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.398.600 đồng/m ²
Dal (máng xói) x 90%	m ³	2,882	0,00	2.523.428	7.272.519	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
						đồng/m ³
Dal (phòng) x 90%	m ³	0,128	0,00	2.523.428	322.999	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal (WC) x 90%	m ³	4,135	0,00	2.523.428	10.434.375	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bê tông (cấp nhà) x 90%	m ²	42,000	0,00	2.523.428	105.983.976	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ²
Dal bê tông (trần hàng ba) x 90%	m ³	1,702	0,00	2.523.428	4.294.874	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bê tông (WC) x 90%	m ³	2,412	0,00	2.523.428	6.086.508	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bê tông bếp x 90%	m ³	1,666	0,00	2.523.428	4.204.031	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bê tông cốt thép (trần) x 90%	m ³	1,729	0,00	2.523.428	4.363.007	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bê tông cốt thép x 90%	m ³	1,237	0,00	2.523.428	3.121.480	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bếp (5 phòng) x 90%	m ³	0,800	0,00	2.523.428	2.018.742	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal bếp x 90%	m ³	5,711	0,00	2.523.428	14.411.297	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Dal WC x 90%	m ³	1,212	0,00	2.523.428	3.058.395	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m ³
Đất cuốn tôn nền	m ³	50,400	0,00	không hỗ trợ		
Đường bê tông ĐNB.01 x 90%	m ²	102,160	0,00	588.447	60.115.746	589.036 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 588.447 đồng/m ²
Đường nội bộ ĐNB.01 x 90%	m ²	794,900	0,00	588.447	467.756.520	589.036 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 588.447 đồng/m ²
Gác xi măng tấm x 90%	m ²	48,850	0,00	572.213	27.952.605	635.792 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 572.213 đồng/m ²
Gạch men (bếp + ốp chân tường + ốp mặt cáo) x 90%	m ²	21,070	0,00	282.038	5.942.541	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men (bếp + sau) x 90%	m ²	13,180	0,00	282.038	3.717.261	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men (bếp sau) x 90%	m ²	8,100	0,00	282.038	2.284.508	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men (bếp) x 90%	m ²	98,285	0,00	282.038	27.720.105	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men (công) x 90%	m ²	10,800	0,00	282.038	3.046.010	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
						đồng/m ²
Gạch men (mái che tol) x 90%	m ²	41,940	0,00	330.817	13.874.465	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men (nhà sau) x 90%	m ²	2,700	0,00	330.817	893.206	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men (NTC) x 90%	m ²	34,720	0,00	330.817	11.485.966	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men (NTC.02) x 90%	m ²	37,400	0,00	330.817	12.372.556	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men (quầy bếp) x 90%	m ²	2,400	0,00	282.038	676.891	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men (rửa chén) x 90%	m ²	2,340	0,00	330.817	774.112	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men (sau) x 90%	m ²	17,810	0,00	330.817	5.891.851	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men (trụ bàn thiêng) x 90%	m ²	2,500	0,00	282.038	705.095	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men (trước) x 90%	m ²	39,000	0,00	330.817	12.901.863	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch men bếp + tường x 90%	m ²	68,500	0,00	282.038	19.319.603	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men bếp ốp tường x 90%	m ²	5,200	0,00	282.038	1.466.598	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men bếp x 90%	m ²	15,420	0,00	282.038	4.349.026	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men chân tường x 90%	m ²	3,760	0,00	282.038	1.060.463	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men chữ A x 90%	m ²	7,800	0,00	282.038	2.199.896	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men cột hàng rào x 90%	m ²	6,400	0,00	282.038	1.805.043	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp bếp + tường x 90%	m ²	5,130	0,00	282.038	1.446.855	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp bếp x 90%	m ²	41,710	0,00	282.038	11.763.805	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp chân tường x 90%	m ²	146,960	0,00	282.038	41.448.304	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp mặt cáo trước x 90%	m ²	17,000	0,00	282.038	4.794.646	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp mặt	m ²	15,630	0,00	282.038	4.408.254	313.376 (giá dự toán) x

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
cáo x 90%						90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp nền x 90%	m ²	2,080	0,00	282.038	586.639	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp nhà C x 90%	m ²	597,500	0,00	282.038	168.517.705	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp nhà x 90%	m ²	415,550	0,00	282.038	117.200.891	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp phòng x 90%	m ²	77,760	0,00	282.038	21.931.275	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp tường (5 phòng) x 90%	m ²	318,410	0,00	282.038	89.803.720	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp tường (HL) x 90%	m ²	53,200	0,00	282.038	15.004.422	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp tường (sau) x 90%	m ²	9,840	0,00	282.038	2.775.254	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp tường x 90%	m ²	2.158,660	0,00	282.038	608.824.149	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men ốp x 90%	m ²	4,250	0,00	282.038	1.198.662	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men tam cấp x 90%	m ²	6,600	0,00	282.038	1.861.451	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men viền tường x 90%	m ²	3,680	0,00	282.038	1.037.900	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Gạch men x 90%	m ²	25,810	0,00	330.817	8.538.387	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m ²
Gạch ốp tường x 90%	m ²	4,800	0,00	282.038	1.353.782	313.376 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 282.038 đồng/m ²
Giếng khoan công nghiệp	cái	2,000	0,00	chưa có giá		
Giếng khoan không tay bơm (không sử dụng)	cái	1,000	0	không hỗ trợ		
Giếng khoan không tay bơm x 90%	cái	46,000	0,00	3.793.079	174.481.634	4.214.532 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.793.079 đồng/cái
Giếng khoan Ø60 sâu 30 x 90%	cái	1,000	0,00	8.066.502	8.066.502	8.962.780 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 8.066.502 đồng/cái
Giếng Ø114 sâu 30m x 90%	cái	1,000	0,00	11.338.790	11.338.790	12.598.655 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 11.338.790 đồng/cái
Giếng Ø34 sâu 15m x 90%	cái	1,000	0,00	3.793.079	3.793.079	4.214.532 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.793.079 đồng/cái
Hầm nước thải (nấp)	m ³	0,000	0,00	1.939.601	0	

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
bê tông, dài 15,8m, rộng TB 1,4) (không xác định được độ sâu) x 90%						
Hầm nước thải (nắp bê tông, dài 3,4m, rộng 1,2) (không xác định được độ sâu) x 90%	m3	0,000	0,00	1.939.601	0	
Hầm nước thải (nắp bê tông, dài 9,5m, rộng 1,8) (không xác định được độ sâu) x 90%	m3	0,000	0,00	1.939.601	0	
Hàng ba bê tông cốt thép x 90%	m2	9,800	0,00	169.828	1.664.314	188.698 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 169.828 đồng/m2
Hàng ba C2.13 x 80% x 90%	m2	17,160	0,00	4.826.746	82.826.961	6.039.472 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 4.826.746 đồng/m2
Hàng ba C3.25 x 80% x 90%	m2	130,160	8,75	4.447.303	578.860.958	5.564.694 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 4.447.303 đồng/m2
Hàng ba C4.05 x 80% x 90%	m2	25,090	10,59	3.152.933	79.107.089	3.945.111 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.152.933 đồng/m2
Hàng ba T.23 x 80% x 90%	m2	42,730	0,00	1.457.397	62.274.574	1.823.570 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.457.397 đồng/m2
Hàng rào B40 trụ gạch, chân tường 10 cao 0,4m (trước công) x 90%	m2	48,960	0,00	268.735	13.157.266	298.594 giá dự toán x 90% = 268.735 đồng/m2
Hàng rào B40, móng gạch, trụ gạch (h: 1,6m) HR.09 x 90%	m2	45,840	0,00	894.451	41.001.634	895.346 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 894.451 đồng/m2
Hàng rào B40, trụ bê tông, móng gạch (2,1h) HR.08 x 90%	m2	89,670	0,00	921.895	82.666.325	922.818 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 921.895 đồng/m2
Hàng rào B40, trụ bê tông, tường 10 không tô chân 0,7 cao, móng đá hộc) HR.08 x 90%	m2	74,520	0,00	921.895	68.699.615	922.818 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 921.895 đồng/m2
Hàng rào B40, trụ xây, móng gạch, (1,5h) x 90%	m2	43,500	0,00	257.144	11.185.764	285.716 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 257.144 đồng/m2
Hàng rào khung B40 chân tường, trụ bê tông x 90%	m2	76,140	0,00	272.996	20.785.915	303.329 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 272.996 đồng/m2
Hàng rào khung lưới B40, tường gạch dày 10cm, trát	m2	47,500	0,00	376.089	17.864.228	417.877 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 376.089 đồng/m2

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
vữa 2 mặt x 90%						
Hàng rào khung sắt + trụ gạch x 90%	m2	27,300	0,00	257.144	7.020.031	285.716 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 257.144 đồng/m2
Hàng rào khung sắt B40 x 90%	m2	6,900	0,00	269.273	1.857.984	299.192 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 269.273 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, chân tường 0,3 HR.13 x 90%	m2	32,300	0,00	1.238.791	40.012.949	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, móng bê tông, trụ bê tông x 90%	m2	82,500	0	497.388	41.034.510	552.653 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 497.388 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, trụ bê tông, móng bê tông xây tường gạch block x 90%	m2	33,660	0,00	497.388	16.742.080	552.653 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 497.388 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, trụ bê tông, móng bê tông, xây tường gạch block x 90%	m2	84,600	0,00	497.388	42.079.025	552.653 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 497.388 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, trụ gạch HR.13 x 90%	m2	31,200	0,00	1.238.791	38.650.279	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, trụ gạch x 90%	m2	8,450	0,00	257.144	2.172.867	285.716 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 257.144 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, trụ sắt, tường 10 tô 2 mặt x 90%	m2	13,260	0,00	269.273	3.570.560	299.192 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 269.273 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, trụ xây, móng gạch, tường xây 10 tô 2 mặt HR.03 x 90%	m2	40,500	0,00	1.185.385	48.008.093	1.186.572 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.185.385 đồng/m2
Hàng rào khung sắt, tường 10 tô 2 mặt x 90%	m2	87,760	0,00	376.089	33.005.571	417.877 giá dự toán x 90% = 376.089 đồng/m2
Hàng rào lưới B40 trụ sắt x 90%	m2	8,040	0,00	269.273	2.164.955	299.192 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 269.273 đồng/m2
Hàng rào lưới B40 x 90%	m2	7,500	0,00	269.273	2.019.548	299.192 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 269.273 đồng/m2
Hàng rào lưới B40, trụ bê tông x 90%	m2	33,920	0,00	272.996	9.260.024	303.329 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 272.996 đồng/m2
Hàng rào lưới B40, tường 20 tô 2 mặt HR.06 x 90%	m2	4,000	0,00	948.717	3.794.868	949.667 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 948.717 đồng/m2
Hàng rào lưới sắt, móng gạch x 90%	m2	21,760	0,00	257.144	5.595.453	285.716 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 257.144 đồng/m2
Hàng rào sắt HR.13 x 90%	m2	27,520	0,00	1.238.791	34.091.528	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m2
Hàng rào sắt trụ gạch x 90%	m2	2,200	0,00	257.144	565.717	285.716 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 257.144 đồng/m2
Hàng rào sắt, cột gỗ	m2	24,310	0,00	242.348	5.891.480	269.276 (giá dự toán) x

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
x 90%						90% (hỗ trợ) = 242.348 đồng/m ²
Hàng rào song sắt tường gạch dày 10cm, trát vữa xi măng tô 2 mặt HR.13 x 90%	m ²	11,960	0,00	1.238.791	14.815.940	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt x 90%	m ²	15,590	0,00	269.273	4.197.966	299.192 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 269.273 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, trụ bê tông x 90%	m ²	12,600	0,00	376.089	4.738.721	417.877 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 376.089 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, trụ bê tông, tường 10 tô 2 mặt HR.13 x 90%	m ²	66,660	0,00	1.238.791	82.577.808	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, trụ sắt x 90%	m ²	10,660	0,00	269.273	2.870.450	299.192 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 269.273 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường 10 tô 2 mặt HR.13 x 90%	m ²	80,990	0,00	1.238.791	100.329.683	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường 10 tô 2 mặt, trụ bê tông HR.13 x 90%	m ²	35,520	0,00	1.238.791	44.001.856	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường gạch dày 10cm, tô 2 mặt HR.13 x 90%	m ²	16,250	0,00	1.238.791	20.130.354	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường xây 10 tô 2 mặt HR.13 x 90%	m ²	143,600	0,00	1.238.791	177.890.388	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường xây 10 tô 2 mặt, trụ bê tông HR.13 x 90%	m ²	20,860	0,00	1.238.791	25.841.180	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường xây 20 tô 2 mặt, trụ bê tông HR.13 x 90%	m ²	10,400	0,00	1.238.791	12.883.426	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào song sắt, tường xây 20 tô 2 mặt, trụ bê tông HR.15 x 90%	m ²	10,400	0,00	1.283.399	13.347.350	1.284.684 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.283.399 đồng/m ²
Hàng rào trụ bê tông, tường xây 10 tô 2 mặt HR.12 x 90%	m ²	27,280	0,00	1.049.273	28.624.167	1.050.323 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.049.273 đồng/m ²
Hàng rào trụ gạch, tường xây 10 không tô HR.18 x 90%	m ²	54,390	0,00	551.282	29.984.228	551.834 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 551.282 đồng/m ²
Hàng rào tường 10 HR.13 x 90%	m ²	9,460	0,00	1.238.791	11.718.963	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m ²
Hàng rào tường 10, móng bê tông cốt thép, trụ bê tông cốt	m ²	71,940	0,00	402.806	28.977.864	447.562 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 402.806 đồng/m ²

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
thép x 90%						
Hàng rào tường 10, móng gạch, trụ gạch HR.17 x 90%	m2	14,560	0,00	802.027	11.677.513	802.830 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 802.027 đồng/m2
Hàng rào tường 10, trụ gạch HR.17 x 90%	m2	16,150	0,00	802.027	12.952.736	802.830 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 802.027 đồng/m2
Hàng rào tường 20, móng bê tông, trụ bê tông HR.02 x 90%	m2	15,200	0,00	1.247.565	18.962.988	1.248.814 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.247.565 đồng/m2
Hàng rào tường 20, móng bê tông, trụ bê tông x 90%	m2	28,250	0,00	543.182	15.344.892	603.536 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 543.182 đồng/m2
Hàng rào tường gạch dày 10cm có trát vữa xi măng, khung sắt, trụ gạch HR.13 x 90%	m2	25,440	0,00	1.238.791	31.514.843	1.240.031 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.238.791 đồng/m2
Hàng rào tường xây 10 tô 2 mặt HR.17 x 90%	m2	8,190	0,00	802.027	6.568.601	802.830 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 802.027 đồng/m2
Hàng rào xây gạch block (trước công) x 90%	m2	67,060	0,00	138.443	9.283.988	153.826 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 138.443 đồng/m2
Hàng rào xây gạch block, trụ xây gạch x 90%	m2	12,800	0,00	138.443	1.772.070	153.826 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 138.443 đồng/m2
Hoa cương x 90%	m2	2,500	0,00	1.398.600	3.496.500	1.554.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.398.600 đồng/m2
Hòn non bộ x 90%	cái	1,000	0,00	835.771	835.771	928.634 giá dự toán x 90% = 835.771 đồng/cái
La phong (60x60) x 90%	m2	137,370	0,00	161.275	22.154.347	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
La phong 60x60 x 90%	m2	33,840	0,00	161.275	5.457.546	179.194 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
La phong nhựa (60x60) x 90%	m2	617,580	0,00	161.275	99.600.215	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
La phong nhựa 60x60 x 90%	m2	109,400	0	161.275	17.643.485	179.194 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
La phong nhựa x 90%	m2	177,690	0,00	109.890	19.526.354	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
La phong thạch cao bả matis x 90%	m2	49,980	0,00	264.678	13.228.606	294.087 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 264.678 đồng/m2
La phong thạch cao treo x 90%	m2	117,270	0,00	161.275	18.912.719	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
La phong thạch cao x 90%	m2	162,460	0,00	161.275	26.200.737	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
La phong vuông x 90%	m2	67,670	0,00	161.275	10.913.479	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
						đồng/m2
La phong x 90%	m2	15,400	0,00	109.890	1.692.306	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Mái che + sân bê tông NTC.02 + SN.01 x 90%	m2	0,000	7,76	1.119.277	0	(855.633 + 264.764) (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.119.277 đồng/m2
Mái che có vách + sân bê tông NTC.01 + SN.01 x 90%	m2	0,980	15,36	1.493.615	1.463.743	(1.230.346 + 264.764) (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.493.615 đồng/m2
Mái che có vách + sân gạch men NTC.01 + SN.01 x 90%	m2	2,940	0,00	1.493.615	4.391.228	(1.230.346 + 264.764) (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.493.615 đồng/m2
Mái che có vách NTC.01 x 90%	m2	20,350	4,90	1.229.116	25.012.511	1.230.346 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.229.116 đồng/m2
Mái che không vách + nền bê tông NTC.02 + SN.01 x 90%	m2	2,790	0,00	1.119.277	3.122.783	(855.633 + 264.764) (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.119.277 đồng/m2
Mái che không vách + sân bê tông NTC.02 + SN.01 x 90%	m2	7,670	25,06	1.119.277	8.584.855	(855.633 + 264.764) (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.119.277 đồng/m2
Mái che không vách NTC.02 x 90%	m2	151,840	46,76	854.777	129.789.340	855.633 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 854.777 đồng/m2
Mái che lưới đan x 90%	m2	15,000	0,00	199.800	2.997.000	222.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 199.800 đồng/m2
Mái che NTC.02 x 90%	m2	11,180	0,00	854.777	9.556.407	855.633 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 854.777 đồng/m2
Mái che tạm x 90%	m2	19,910	0,00	299.700	5.967.027	333.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 299.700 đồng/m2
Mái che tol NTC.02 x 90%	m2	201,750	0,00	854.777	172.451.260	855.633 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 854.777 đồng/m2
Mái che tol V NTC.02 x 90%	m2	3,960	0,00	854.777	3.384.917	855.633 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 854.777 đồng/m2
Mái che tol x 90%	m2	24,270	0,00	299.700	7.273.719	333.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 299.700 đồng/m2
Mái che x 90%	m2	15,200	0,00	299.700	4.555.440	333.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 299.700 đồng/m2
Máng nước bê tông cốt thép x 90%	m3	2,576	0,00	2.704.619	6.967.099	3.005.132 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.704.619 đồng/m3
Mộ gạch đá (ốp đá) x 90%	cái	1,000	4,00	23.495.506	23.495.506	26.106.118 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 23.495.506 đồng/cái
Móng đá học - Lập dự toán x 90%	m3	110,000	0,00	1.385.413	152.395.430	1.539.348 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.385.413

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
						đồng/m3
Móng đá học x 90%	m3	0,176	0,00	1.385.413	243.833	1.539.348 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.385.413 đồng/m3
Móng xây đá học x 90%	m3	10,040	0,00	1.385.413	13.909.547	1.539.348 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.385.413 đồng/m3
Nền bê tông SN.02 x 90%	m2	64,340	0,00	295.078	18.985.319	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Nền bê tông x 90%	m2	13,440	0,00	169.828	2.282.488	188.698 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 169.828 đồng/m2
Nền gạch men x 90%	m2	231,390	1,77	330.817	76.547.746	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m2
Nền gạch tàu x 90%	m2	8,500	0,00	300.480	2.554.080	333.867 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 300.480 đồng/m2
Nền hoa cương bếp x 90%	m2	2,250	0,00	1.606.736	3.615.156	1.785.262 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 1.606.736 đồng/m2
Nền x 90%	m2	9,100	0,00	64.226	584.457	71.362 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 64.226 đồng/m2
Nền xi măng (sân bê tông) SN.01 x 90%	m2	13,800	0,00	264.499	3.650.086	264.764 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 264.499 đồng/m2
Nền xi măng SN.01 x 90%	m2	34,050	18,16	264.499	9.006.191	264.764 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 264.499 đồng/m2
Nhà (dưới tầng 2) C2.13 x 90%	m2	40,940	0,00	6.033.433	247.008.747	6.039.472 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 6.033.433 đồng/m2
Nhà C2.01 x 90%	m2	125,600	0,00	6.425.958	807.100.325	6.432.390 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 6.425.958 đồng/m2
Nhà C2.13 x 80% x 90%	m2	13,220	17,25	4.826.746	63.809.582	6.039.472 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 4.826.746 đồng/m2
Nhà C2.19 x 80% x 90%	m2	24,800	0,00	4.542.392	112.651.322	5.683.674 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 4.542.392 đồng/m2
Nhà C3.01 x 90%	m2	86,800	0,00	6.055.679	525.632.937	6.061.741 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 6.055.679 đồng/m2
Nhà C3.05 x 90%	m2	193,390	0,00	5.891.509	1.139.358.926	5.897.406 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 5.891.509 đồng/m2
Nhà C3.25 x 80% x 90%	m2	4,480	6,56	4.447.303	19.923.917	5.564.694 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 4.447.303 đồng/m2
Nhà C3.25 x 90%	m2	2.773,140	104,58	5.559.129	15.416.242.995	5.564.694 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 5.559.129 đồng/m2
Nhà C4.05 (nhà trọ)	m2	196,280	0,00	3.941.166	773.572.062	3.945.111 (giá QĐ11) x

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
x 90%						1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.941.166 đồng/m ²
Nhà C4.05 x 80% x 90%	m ²	8,000	0,00	3.152.933	25.223.464	3.945.111 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.152.933 đồng/m ²
Nhà C4.05 x 90%	m ²	2.122,450	38,60	3.941.166	8.364.927.777	3.945.111 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.941.166 đồng/m ²
Nhà C4.07 x 80% x 90%	m ²	21,400	0,00	3.072.492	65.751.329	3.844.459 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.072.492 đồng/m ²
Nhà C4.07 x 90%	m ²	149,100	0,00	3.840.615	572.635.697	3.844.459 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.840.615 đồng/m ²
Nhà NTC.01 x 90%	m ²	240,270	24,61	1.229.116	295.319.701	1.230.346 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.229.116 đồng/m ²
Nhà NTC.02 + SN.01 x 90%	m ²	247,160	0,00	1.119.277	276.640.503	(855.633 + 264.764) (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.119.277 đồng/m ²
Nhà NTC.02 x 90%	m ²	316,130	133,11	854.777	270.220.653	855.633 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 854.777 đồng/m ²
Nhà T.01 x 90%	m ²	16,180	20,56	1.861.341	30.116.497	1.863.204 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.861.341 đồng/m ²
Nhà T.03 x 90%	m ²	95,920	15,88	1.747.152	167.586.820	1.748.901 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.747.152 đồng/m ²
Nhà T.04 x 80% x 90%	m ²	0,000	11,80	1.145.595	0	1.433.427 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.145.595 đồng/m ²
Nhà T.21 x 90%	m ²	61,410	0,00	2.107.662	129.431.523	2.109.772 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.107.662 đồng/m ²
Nhà T.23 x 80% x 90%	m ²	13,000	0,00	1.457.397	18.946.161	1.823.570 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.457.397 đồng/m ²
Nhà T.43 x 90%	m ²	21,820	0,00	1.531.787	33.423.592	1.533.320 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.531.787 đồng/m ²
Nhà T.44 x 80% x 90%	m ²	2,890	13,80	1.043.835	3.016.683	1.306.100 x 80% (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.043.835 đồng/m ²
Nhà T.44 x 90%	m ²	30,000	0,00	1.304.794	39.143.820	1.306.100 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.304.794 đồng/m ²
Nhà tắm WC.09 (trong nhà, ốp lát gạch men) x 90%	m ²	7,760	0,00	2.613.835	20.283.360	2.616.451 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.613.835 đồng/m ²
Nhà tắm WC.10 (ngoài nhà, ốp lát gạch men) x 90%	m ²	3,360	0,00	3.487.132	11.716.764	3.490.623 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 3.487.132 đồng/m ²

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
Nhà tầng 1 C3.25 x 90%	m2	64,760	0,00	5.559.129	360.009.194	5.564.694 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 5.559.129 đồng/m2
Nhà tiền chế có vách T.23 x 90%	m2	62,070	0,00	1.821.746	113.075.774	1.823.570 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 1.821.746 đồng/m2
Nhà yếm x 90%	m2	262,400	0,00	2.719.938	713.711.731	3.022.153 giá dự toán x 90% = 2.719.938 đồng/m2
Óp đá cốt nền x 90%	m2	13,500	0,00	534.149	7.211.012	593.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 534.149 đồng/m2
Sân bê tông (đường) SN.02 x 90%	m2	277,830	0,00	295.078	81.981.521	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Sân bê tông (sau) SN.02 x 90%	m2	1,980	0,00	295.078	584.254	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Sân bê tông (trước) SN.02 x 90%	m2	3,120	0,00	295.078	920.643	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Sân bê tông SN.01 x 90%	m2	251,450	9,72	264.499	66.508.274	264.764 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 264.499 đồng/m2
Sân bê tông SN.02 x 90%	m2	439,770	0,00	295.078	129.766.452	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Sân bê tông x 90%	m2	16,640	0,00	169.828	2.825.938	188.698 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 169.828 đồng/m2
Sân dal bê tông x 90%	m3	0,240	0,00	2.523.428	605.623	2.803.809 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.523.428 đồng/m3
Sân gạch men x 90%	m2	14,630	53,34	330.817	4.839.853	367.574 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 330.817 đồng/m2
Sân gỗ tạp x 90%	m2	32,890	25,60	319.680	10.514.275	355.200 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 319.680 đồng/m2
Sân nền SN.01 x 90%	m2	157,930	0,00	264.499	41.772.327	264.764 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 264.499 đồng/m2
Sân nền SN.02 x 90%	m2	5,060	0,00	295.078	1.493.095	295.373 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 295.078 đồng/m2
Sân nền x 90%	m2	68,750	0,00	169.828	11.675.675	188.698 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 169.828 đồng/m2
Sân ván (WC) x 90%	m2	9,500	0,00	319.680	3.036.960	355.200 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 319.680 đồng/m2
Sân xi măng SN.01 x 90%	m2	39,060	0,00	264.499	10.331.331	264.764 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 264.499 đồng/m2
Sân xi măng x 90%	m2	19,100	0,00	64.226	1.226.717	71.362 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 64.226 đồng/m2
Sinô (bê tông) x 90%	m3	1,800	0,00	2.704.619	4.868.314	3.005.132 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.704.619 đồng/m3

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
Sino bê tông (2 bên nhà) x 90%	m3	0,762	0,00	2.704.619	2.060.920	3.005.132 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.704.619 đồng/m3
SN.01 x 90%	m2	261,430	0,00	264.499	69.147.974	264.764 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 264.499 đồng/m2
Tầng 2 C3.25 x 90%	m2	40,340	0,00	5.559.129	224.255.264	5.564.694 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 5.559.129 đồng/m2
Thạch cao nhà C x 90%	m2	58,760	0,00	161.275	9.476.519	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
Tiền chế không vách NTC.02 x 90%	m2	32,340	0,00	854.777	27.643.488	855.633 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 854.777 đồng/m2
Trần bê tông cốt thép x 90%	m3	0,000	0,656	4.734.694	0	5.260.771 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.734.694 đồng/m3
Trần la phong (nhựa) x 90%	m2	93,780	0,00	109.890	10.305.484	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần la phong (NTC) x 90%	m2	30,800	0,00	109.890	3.384.612	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần la phong nhựa x 90%	m2	924,690	0,00	109.890	101.614.184	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần la phong x 90%	m2	1.262,340	0,00	109.890	138.718.543	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần nhựa (60x60) x 90%	m2	222,160	0,00	109.890	24.413.162	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần nhựa 60x60 x 90%	m2	15,300	0,00	109.890	1.681.317	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần nhựa x 90%	m2	320,750	58,74	109.890	35.247.218	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m2
Trần thạch cao x 90%	m2	388,590	35,79	161.275	62.669.852	179.194 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 161.275 đồng/m2
Trụ bàn thiêng x 90%	m3	0,100	0,00	109.890	10.989	122.100 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 109.890 đồng/m3
Trụ bê tông cốt thép (HR) x 90%	m3	0,768	0,00	5.994.000	4.603.392	6.660.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.994.000 đồng/m3
Trụ bê tông cốt thép x 90%	m3	1,802	0,00	5.994.000	10.801.188	6.660.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.994.000 đồng/m3
Trụ bê tông x 90%	m3	0,200	0,00	5.994.000	1.198.800	6.660.000 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.994.000 đồng/m3
Trụ cửa rào xây gạch x 90%	m3	0,220	0,00	3.039.467	668.683	3.377.185 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.039.467 đồng/m3
Trụ sắt đê bôn (sắt V4: 16 cây x 1,5m	m	36,000	0,00	29.872	1.075.392	33.191 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 29.872

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
+ 12 cây x 1m) dày 1mm x 90%						đồng/m
Trụ xây gạch (HR) x 90%	m3	0,486	0,00	3.039.467	1.477.181	3.377.185 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.039.467 đồng/m3
Trụ xây gạch sau x 90%	m3	0,540	0,00	3.039.467	1.641.312	3.377.185 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.039.467 đồng/m3
Trụ xây gạch x 90%	m3	0,611	0	3.039.467	1.857.114	3.377.185 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.039.467 đồng/m3
Tường 10 không tô (chậu bông) x 90%	m2	2,600	0,00	138.443	359.952	153.826 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 138.443 đồng/m2
Tường 10 không tô HR.18 x 90%	m2	4,560	0	551.282	2.513.846	551.834 (QĐ11) x 1,11 (hệ số điều chỉnh) x 90% (hỗ trợ) = 551.282 đồng/m2
Tường 10 không tô x 90%	m2	11,540	0,00	138.443	1.597.632	153.826 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 138.443 đồng/m2
Tường 10 tô 1 mặt (bồn hoa) x 90%	m2	1,680	0,00	216.498	363.717	240.553 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 216.498 đồng/m2
Tường 10 tô 1 mặt x 90%	m2	9,450	0,00	216.498	2.045.906	240.553 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 216.498 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (bếp) x 90%	m2	20,480	0,00	292.949	5.999.596	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (giếng khoan) x 90%	m2	1,500	0,00	292.949	439.424	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (hàng bả) x 90%	m2	12,600	0,00	292.949	3.691.157	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (miếu) x 90%	m2	1,600	0,00	292.949	468.718	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (quầy bếp) x 90%	m2	2,470	0,00	292.949	723.584	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (tam cấp) x 90%	m2	2,520	0,00	292.949	738.231	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt (trụ) x 90%	m2	24,000	0,00	292.949	7.030.776	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt HR.17 x 90%	m2	17,760	0,00	802.027	14.244.000	802.830 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 802.027 đồng/m2
Tường 10 tô 2 mặt x 90%	m2	155,590	0,00	292.949	45.579.935	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m2
Tường 20 không tô (bàn thiêng) x 90%	m2	0,250	0,00	303.189	75.797	336.877 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 303.189 đồng/m2
Tường 20 không tô x 90%	m2	4,570	0,00	303.189	1.385.574	336.877 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 303.189

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
						đồng/m ²
Tường 20 tô 2 mặt (hàng ba) x 90%	m ²	23,320	0,00	456.091	10.636.042	506.768 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 456.091 đồng/m ²
Tường 20 tô 2 mặt (trụ bàn thiêng) x 90%	m ²	0,250	0,00	456.091	114.023	506.768 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 456.091 đồng/m ²
Tường bết 10 không tô x 90%	m ²	0,960	0,00	138.443	132.905	153.826 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 138.443 đồng/m ²
Tường bết 10 tô 2 mặt x 90%	m ²	3,590	0,00	292.949	1.051.687	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m ²
Tường bết x 90%	m ²	11,580	0,00	292.949	3.392.349	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m ²
Tường xây 10 tô 1 mặt x 90%	m ²	0,700	0	216.498	151.549	240.553 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 216.498 đồng/m ²
Tường xây 10 tô 2 HR.17 x 90%	m ²	19,080	0,00	802.027	15.302.675	802.830 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 802.027 đồng/m ²
Tường xây gạch 10 không tô HR.18 x 90%	m ²	7,000	0,00	551.282	3.858.974	551.834 (QĐ11) x 1,11 (hệ số điều chỉnh) x 90% (hỗ trợ) = 551.282 đồng/m ²
Tường xây gạch 10 tô 1 mặt x 90%	m ²	34,250	0,00	216.498	7.415.057	240.553 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 216.498 đồng/m ²
Tường xây gạch 10 tô 2 mặt x 90%	m ²	24,080	0,00	292.949	7.054.212	325.499 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 292.949 đồng/m ²
Tường xây gạch block x 90%	m ²	1,380	0,00	138.443	191.051	153.826 (dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 138.443 đồng/m ²
WC (ngoài nhà, có hầm, ốp gạch men; không lavabo, vòi tắm, gương sen) x 90%	m ²	8,580	0,00	4.710.655	40.417.420	5.234.061 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.710.655 đồng/m ²
WC (trong nhà, có hầm, thiếu lavabo, vòi tắm, gương sen) x 90%	m ²	4,410	0,00	3.858.605	17.016.448	4.287.339 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.858.605 đồng/m ²
WC (trong nhà, xí bột, có hầm, ốp gạch men) x 90%	m ²	11,730	0,00	5.058.826	59.340.029	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m ²
WC (trong nhà, xí bột, lát gạch men, vách tường xây, trong nhà T.43; không lavabo, vòi tắm, gương sen) x 90%	m ²	8,680	0,00	4.206.777	36.514.824	4.674.197 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.206.777 đồng/m ²
WC (trong nhà, xí bột, ốp lát gạch men; không lavabo, vòi tắm, gương sen) x 90%	m ²	13,240	0,00	5.058.826	66.978.856	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m ²

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
WC (xi bột) x 90%	m2	17,840	0,00	2.337.381	41.698.877	2.597.090 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 2.337.381 đồng/m2
WC (xi bột, có hầm tự hoại) x 90%	m2	6,960	0,00	4.206.777	29.279.168	4.674.197 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.206.777 đồng/m2
WC (xi bột, có hầm tự hoại, ốp gạch men) x 90%	m2	5,250	0,00	5.058.826	26.558.837	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m2
WC (xi bột, có hầm, ốp gạch men) x 90%	m2	6,400	0,00	5.058.826	32.376.486	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m2
WC (xi bột, có ốp gạch men) Lập dự toán x 90%	m2	5,700	0,00	3.362.197	19.164.523	3.735.774 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 3.362.197 đồng/m2
WC (xi bột, có ốp gạch) x 90%	m2	5,100	0,00	5.058.826	25.800.013	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m2
WC (xi bột, ốp gạch) x 90%	m2	12,000	0,00	5.058.826	60.705.912	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m2
WC (xi bột, ốp lát gạch men) x 90%	m2	5,270	0,00	5.058.826	26.660.013	5.620.918 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 5.058.826 đồng/m2
WC (xi xôm, có ốp gạch) x 90%	m2	3,250	0,00	4.710.655	15.309.629	5.234.061 (giá dự toán) x 90% (hỗ trợ) = 4.710.655 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, có hầm, ốp gạch men, xi bột) x 90%	m2	4,160	0,00	10.375.629	43.162.617	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, có hầm, xi bột, lavabo, lát gạch, ốp gạch, vòi sen, vòi tắm) x 90%	m2	3,170	0,00	10.375.629	32.890.744	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, có hầm, xi bột, ốp gạch men) x 90%	m2	122,070	0,00	10.375.629	1.266.553.032	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, có hầm, xi bột, ốp lát gạch men) x 90%	m2	3,200	0,00	10.375.629	33.202.013	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, có hầm, xi bột, sen, xịt, ốp lát gạch men) x 90%	m2	2,160	0,00	10.375.629	22.411.359	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, có hầm, xi bột, vòi sen, xịt, ốp lát gạch men, nóng lạnh) x 90%	m2	3,300	0,00	10.375.629	34.239.576	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, xi bột, có hầm tự hoại, ốp gạch men) x 90%	m2	6,590	0,00	10.375.629	68.375.395	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m2
WC.01 (trong nhà, xi bột, có hầm, ốp	m2	33,900	0,00	10.375.629	351.733.823	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
gạch men) x 90%						trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột) x 90%	m ²	6,000	0	10.375.629	62.253.774	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số điều chỉnh) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, có hầm tự hoại, ốp gạch men) x 90%	m ²	4,200	0,00	10.375.629	43.577.642	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, có hầm, ốp gạch men) x 90%	m ²	18,290	0,00	10.375.629	189.770.254	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, có hầm, ốp gạch men, vách tường) x 90%	m ²	3,000	0,00	10.375.629	31.126.887	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, ốp gạch men) x 90%	m ²	5,000	0,00	10.375.629	51.878.145	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, ốp gạch men, vòi hoa sen) 2 cái x 90%	m ²	6,550	0,00	10.375.629	67.960.370	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, ốp gạch) x 90%	m ²	9,600	0,00	10.375.629	99.606.038	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, ốp lát gạch men, trong nhà) x 90%	m ²	4,620	0,00	10.375.629	47.935.406	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.01 (xí bột, trong nhà, có hầm) x 90%	m ²	4,000	0,00	10.375.629	41.502.516	10.386.015 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.375.629 đồng/m ²
WC.02 (trong nhà, có hầm, xí bột, át gạch men, không ốp) x 90%	m ²	3,200	0,00	9.816.278	31.412.090	9.826.104 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.816.278 đồng/m ²
WC.02 (trong nhà, có hầm, xí bột, không ốp gạch men) x 90%	m ²	9,600	0,00	9.816.278	94.236.269	9.826.104 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.816.278 đồng/m ²
WC.04 (trong nhà, có hầm, xí xôm, xây tường 10 không tô) x 90%	m ²	2,900	0,00	9.462.314	27.440.711	9.471.786 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.462.314 đồng/m ²
WC.05 (ngoài nhà, có hầm, xí bột, ốp gạch men) x 90%	m ²	17,910	0,00	10.655.885	190.846.900	10.666.552 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.655.885 đồng/m ²
WC.05 (ngoài nhà, xí bột, có hầm, gạch men) x 90%	m ²	3,640	0,00	10.655.885	38.787.421	10.666.552 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.655.885 đồng/m ²
WC.05.1 (ngoài	m ²	4,400	0,00	10.226.810	44.997.964	10.237.047 (giá QĐ11) x

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích, số lượng, khối lượng	Ảnh hưởng	Đơn giá	Thành tiền	Diễn giải
nhà, có hầm, xí xòm, ốp lát gạch men) x 90%						1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 10.226.810 đồng/m ²
WC.06.1 (ngoài nhà, có hầm, xí xòm, không ốp lát gạch men) x 90%	m ²	6,500	0,00	9.667.459	62.838.484	9.677.136 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.667.459 đồng/m ²
WC.06.1 (ngoài nhà, có hầm, xí xòm, không ốp, tường 10) x 90%	m ²	3,520	0,00	9.667.459	34.029.456	9.677.136 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.667.459 đồng/m ²
WC.06.1 (ngoài nhà, có hầm, xí xòm, lát gạch, không ốp) x 90%	m ²	1,500	0,00	9.667.459	14.501.189	9.677.136 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.667.459 đồng/m ²
WC.06.1 (ngoài nhà, có hầm, xí xòm, tường 10 không ốp lát gạch men) x 90%	m ²	0,440	1,40	9.667.459	4.253.682	9.677.136 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.667.459 đồng/m ²
WC.06.1 (trong nhà, có hầm, xí xòm, không ốp lát gạch, tường 10) x 90%	m ²	3,780	0,00	9.667.459	36.542.995	9.677.136 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 9.667.459 đồng/m ²
WC.09 (trong nhà, không hầm, xí bột) ốp lát gạch men x 90%	m ²	45,780	0,00	2.613.835	119.661.366	2.616.451 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.613.835 đồng/m ²
WC.09 (trong nhà, không hầm, xí bột, ốp lát gạch men) x 90%	m ²	12,400	0,00	2.613.835	32.411.554	2.616.451 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.613.835 đồng/m ²
WC.09 (trong nhà, ốp lát gạch men) (2 cái) x 90%	m ²	13,520	0,00	2.613.835	35.339.049	2.616.451 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.613.835 đồng/m ²
WC.09 (trong nhà, xí bột, không hầm, ốp lát gạch men) x 90%	m ²	2,940	0,00	2.613.835	7.684.675	2.616.451 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.613.835 đồng/m ²
WC.09 (trong nhà, xí bột, ốp lát gạch men, không hầm) (2 cái) x 90%	m ²	4,350	0,00	2.613.835	11.370.182	2.616.451 (giá QĐ11) x 1,11 (hệ số) x 90% (hỗ trợ) = 2.613.835 đồng/m ²

7.4. Kinh phí bồi thường chi phí di chuyển tài sản: 600.000.000 đồng

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ

trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Bồi thường chi phí di chuyển tài sản theo Điều 8 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Loại bồi thường/ hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng		40		600.000.000
Di chuyển trong phạm vi đặc khu có diện tích sàn trên 100m ²	hộ	20	17.000.000	340.000.000
Di chuyển trong phạm vi đặc khu có diện tích sàn từ 50m ² - 100m ²	hộ	20	13.000.000	260.000.000

7.5. Kinh phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 12.457.157.400 đồng.

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Đơn giá căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Ban hành bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Loại đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá hỗ trợ CĐN & TKVL	Thành tiền hỗ trợ CĐN & TKVL
Tổng cộng	9.655,3		12.457.157.400
CLN - VT1 - Các tuyến đường khác có nền đường \geq 3m được trải bê tông hoặc nhựa - CĐN	8.191,6	1.350.000	11.058.660.000
CLN - VT1 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973) - CĐN	17,2	1.350.000	23.220.000
CLN - VT1 - Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B) đoạn từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - giáp ranh xã Dương Tơ - CĐN	109,7	1.350.000	148.095.000
CLN - VT2 - Đoạn Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) – ngã tư đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem (ĐT.973) - CĐN	1.336,8	918.000	1.227.182.400

7.6. Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống: 873.698.580 đồng

Căn cứ Thông báo số 253/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 48/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 254/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 50/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 255/TB-UBND ngày 24/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 51/BC-BBT ngày 23/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Thông báo số 281/TB-UBND ngày 27/01/2026 về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND đặc khu – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư – Ngô Minh Trí tại cuộc họp xem xét chủ trương lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang (tại Báo cáo số 61/BC-BBT ngày 26/01/2026 của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư);

Căn cứ Biên bản số 740/BB-HĐ ngày 26/12/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi

nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 84/BB-HĐ ngày 20/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 107/BB-HĐ ngày 26/01/2026 của UBND đặc khu Phú Quốc về kết quả xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án Khu Tái định cư An Thới tại Khu phố 4 và Khu phố 7 An Thới, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang;

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 11 Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND tỉnh An Giang;

Giá gạo hỗ trợ ổn định đời sống theo Báo cáo số 188/BC-STC ngày 03/03/2026 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Loại hỗ trợ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá HT (đồng/khẩu)	Thành tiền (đồng)	Diễn giải
Tổng cộng		86		873.698.580	
Ổn định đời sống 24 tháng	khẩu	58	12.895.920	747.963.360	Giá gạo trung bình tháng 02/2026 là 17.911đ/kg x 30 kg gạo x 24 tháng = 12.895.920đ/khẩu
Ổn định đời sống 12 tháng	khẩu	16	6.447.960	103.167.360	Giá gạo trung bình tháng 02/2026 là 17.911đ/kg x 30 kg gạo x 12 tháng = 6.447.960đ/khẩu
Ổn định đời sống 6 tháng	khẩu	2	3.223.980	6.447.960	Giá gạo trung bình tháng 02/2026 là 17.911đ/kg x 30 kg gạo x 6 tháng = 3.223.980đ/khẩu
Ổn định đời sống 3 tháng	khẩu	10	1.611.990	16.119.900	Giá gạo trung bình tháng 02/2026 là 17.911/kg x 30 kg gạo x 3 tháng = 1.611.990đ/khẩu

7.7. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

7.8. Kinh phí phục vụ công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Căn cứ Điều 21, Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 30/09/2025 của UBND tỉnh An Giang: Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định

được lập dự toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư của từng dự án theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính Phủ.

Nguồn kinh phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện theo Quyết định số 3417/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc phê duyệt dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu Tái định cư An Thới (23,87ha).

7.9. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: 54.539.435 đồng.

Căn cứ khoản 1, Điều 45 Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính Phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, được tính như sau:

Ta có: $K_a = 0,09\%$; $K_b = 0,135\%$;

$G_i = 756.417.172.127$ đồng;

$G_a = 1.000.000.000.000$ đồng; $G_b = 500.000.000.000$ đồng.

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{(G_a - G_b)}$$

$$K_i = 0,135\% - \frac{(0,135\% - 0,09\%) \times (756.417.172.127 - 1.000.000.000.000)}{(1.000.000.000.000 - 500.000.000.000)}$$

$$K_i\text{-TTPD} = 0,112\%$$

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán: $K_i\text{-TTPD} \times$ Giá trị của dự án (đang trình) $\times 50\% = 0,112\% \times 97.391.848.518 \times 50\% = 54.539.435$ đồng.

8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

9. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản: (kèm theo phương án chi tiết từng hộ).

10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không có.

Nguồn kinh phí chi trả bồi thường do Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Quốc ứng trước và chuyển vào tài khoản của Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đặc khu Phú Quốc quản lý và chi trả./.

Nơi nhận:

- UBND đặc khu Phú Quốc (b/c);
- Chủ tịch HĐBHT&TĐC đặc khu (b/c);;
- Chủ tịch HĐĐPA đặc khu (b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Tổ Bồi thường và GPMB;
- Lưu: VT, vtdung.

TRƯỞNG BAN



Trương Thành Tấn

